



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	WD-40 Chất lỏng số lượng lớn
Các hình thức nhận dạng khác	
Số bản thông tin an toàn	CSSS-TCO-010-126845
Công dụng đề nghị	Dầu nhờn, Thâm nhập, loại bỏ độ ẩm, loại bỏ và bảo vệ bề mặt khỏi sự ăn mòn.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Tên công ty	WD-40 Company
Địa chỉ	9715 Business Park Ave San Diego, CA, USA 92131
Email	-
Điện Thoại	+1-800-448-9340 +1-858-251-5600
Fax	-
Số điện thoại khẩn cấp	1-888-324-7596 (PROSAR) 1-800-424-9300 (Chemtrec) 1-703-527-3887 (International Calls)

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Chất lỏng dễ cháy	Loại 4
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Hiểm họa hít phải	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.	

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Công bố hiểm họa	Chất lỏng có thể cháy. Có thể độc hại nghiêm trọng và xâm nhập vào đường hô hấp.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Để tránh xa ngọn lửa và các bề mặt nóng-Không hút thuốc. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt.
Ứng phó	NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn. Trong trường hợp cháy: Sử dụng chất chữa cháy phù hợp.
Bảo Quản	Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát. Bảo quản khóa chặt.
Thải bỏ	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Có thể cháy.
Thông tin thêm	60 % của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính cấp theo đường miệng chưa được biết. 60 % của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính cấp đối với da chưa được biết.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Tên Hóa Chất			
Aliphatic Hydrocarbon		64742-47-8	50-70
Các thành phần không nguy hiểm			
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Các thành phần không nguy hại		Hỗn hợp	30-50

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi không khí trong lành. Hãy gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc không hết.
Tiếp xúc với da	Rửa sạch bằng xà bông và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng
Tiếp xúc với mắt	Rửa bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng

Ăn phải	Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chất độc ngay lập tức. Súc miệng. Không gây nôn. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi.
Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi. Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.
Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt	Có các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể chậm.
Thông tin tổng quát	Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Sương nước. Bọt. Các hóa chất khô. Carbon dioxide (CO2).
Chất chữa cháy không phù hợp	Do not use water jet or flooding amounts of water. Burning product will float on the surface and spread fire.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Sản phẩm là có thể cháy được, và gia nhiệt có thể sinh ra các hơi có thể tạo thành các hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ. Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng thiết bị thở tự điều khiển và trang phục bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít khói. Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm. Làm nguội các dụng cụ đựng tiếp xúc với nhiệt bằng cách xịt nước và lấy dụng cụ đựng đi, nếu không thấy có rủi ro nào.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Có thể cháy. Chất lỏng có thể cháy.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Đề xa những người không cần thiết. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi. Loại bỏ tất cả nguồn gây cháy (không hút thuốc, lõi lửa, tia lửa, hoặc lửa ở khu vực trực tiếp). Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Dùng cách xịt nước để giảm nồng độ hơi hoặc thổi luồng hơi đi nơi khác. Loại bỏ tất cả nguồn gây cháy (không hút thuốc, lõi lửa, tia lửa, hoặc lửa ở khu vực trực tiếp). Giữ cho các chất dễ cháy (gỗ, giấy, dầu, v.v...) tránh xa vật liệu tràn đổ. Ngăn ngừa xâm nhập vào sông rạch, cống rãnh, tầng hầm nhà hoặc các khu vực giới hạn.
Các biện pháp đề phòng cho môi trường	Lượng Đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Đắp đê giữ vật liệu đã đổ, khi có thể. Sử dụng vật liệu không cháy như vermiculite, cát hoặc đất để thấm sản phẩm và đặt vào thùng chứa để vứt bỏ sau. Sau khi thu hồi sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực. Lượng Đổ Nhỏ: Thấm bằng đất, cát hoặc vật liệu không cháy khác và bỏ vào thùng chứa để vứt bỏ sau đó. Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng ô nhiễm còn lại. Không bao giờ bỏ chất đã đổ vào bao chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất. Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn	Đề xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Khi sử dụng không hút thuốc. Tránh tiếp xúc với da lâu dài và nhiều lần. Tránh tiếp xúc lâu. Chỉ sử dụng ở những nơi thông thoáng. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Bảo quản khóa chặt. Đề xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Bảo quản ở nơi mát, khô và tránh ánh nắng trực tiếp. Bảo quản trong dụng cụ đựng ban đầu thật kín. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Đề trong khu vực có vòi nước cứu hỏa. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (Xem Mục 10 của Phiếu An Toàn Hóa Chất).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Việt Nam. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)

Thành phần	Loại	Giá trị
Aliphatic Hydrocarbon (CAS 64742-47-8)	TWA	1570 mg/m3

Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Nên sử dụng kính che mặt. Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ).
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.
Khác	Mặc trang phục bảo hộ thích hợp.
Bảo vệ đường hô hấp	Nếu các biện pháp kiểm soát kỹ thuật không duy trì được nồng độ trong không khí dưới mức tiếp xúc đề nghị (nếu có áp dụng) hoặc mức có thể chấp nhận (ở các quốc gia chưa thiết lập các giới hạn tiếp xúc), và phải đeo mặt nạ phòng độc đã được phê chuẩn sử dụng.
Các hiểm họa nhiệt	Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt, khi cần thiết.
Các lưu ý vệ sinh chung	Khi sử dụng không hút thuốc. Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Chất lỏng.
Dạng	Chất lỏng.
Màu	Hở phách nhẹ
Mùi	Mùi dầu nhẹ
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có.
pH	Không có.
Điểm chảy/điểm đông	Không có.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	147 - 663 °C (296.6 - 1225.4 °F)
Điểm chớp cháy	79.5 °C (175.1 °F)
Tốc độ bay hơi	Không có.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	0.6 % Aliphatic Hydrocarbon
Giới hạn cháy - trên (%)	5 % Aliphatic Hydrocarbon
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có.
Áp suất hơi	0.023 kPa ở 20°C
Tỷ khối hơi	6.2
Tỷ trọng tương đối	Không có.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không tan trong nước
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có.
Nhiệt độ tự bốc cháy	239 °C (462.2 °F)
Nhiệt độ phân hủy	Không có.
Độ nhớt	3.72 mm ² /s ở 40°C
Thông tin khác	
Các tính chất nổ	Không có.
Các tính chất oxy hóa	Không có.
Điểm Rốt	-42 °C (-43.6 °F)
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	65 %

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
--------------------------	---

Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tránh nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ.
Các vật liệu tương kỵ	Các chất oxy hóa mạnh.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Carbon monoxide. Carbon dioxide.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Việc hít phải lâu ngày có thể có hại.
Tiếp xúc với da	Được xem là không gây các tác dụng có hại khi tiếp xúc với da.
Tiếp xúc với mắt	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.
Ăn phải	Các hạt của sản phẩm hít vào phổi khi ăn phải hoặc nôn ra có thể gây viêm phổi do hóa chất nghiêm trọng.
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Có thể độc hại nghiêm trọng và xâm nhập vào đường hô hấp.

Sản Phẩm	Loại	Kết quả thử nghiệm
WD-40 Chất lỏng số lượng lớn		
Cấp tính		
Da		
ATE		> 2000 mg/kg
Qua Miệng		
ATE		> 5000 mg/kg
Ăn mòn/kích ứng da	Tiếp xúc lâu dài với da có thể gây kích ứng nhất thời.	
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.	
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da		
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.	
Gây mẫn cảm da	Sản phẩm này không được xem là gây mẫn cảm cho da.	
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền.	
Khả năng gây ung thư	Không có.	
Độc tích sinh sản	Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.	
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Không được phân loại.	
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Không được phân loại.	
Hiểm họa hít phải	Có thể độc hại nghiêm trọng và xâm nhập vào đường hô hấp.	
Ảnh hưởng mãn tính	Việc hít phải lâu ngày có thể có hại.	
12. Thông tin về sinh thái		
Độc tính sinh thái	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường.	
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Các thành phần được dự kiến sẽ có khả năng phân hủy sinh học.	
Khả năng tích tụ sinh học	Hiện tượng tích tụ sinh học không được dự kiến dựa trên đánh giá thành phần.	
Di chuyển trong đất	Không có dữ liệu.	
Các tác dụng có hại khác	Sản phẩm chứa các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi có khả năng tạo ra ozon bằng phản ứng quang hóa.	

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các dụng cụ đựng kín tại các bãi rác thải được phép. Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các quy định tiêu hủy của địa phương	Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Loại bỏ theo quy định của địa phương Các dụng cụ đựng hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và dụng cụ đựng của nó phải được thải bỏ bằng một cách thức an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các dụng cụ đựng đã cặn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cặn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

14. Thông tin về việc vận chuyển

IATA	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
IMDG	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC	Chưa được thiết lập.
Thông tin tổng quát	Chất Gây Ô Nhiễm Biển Được IMDG Quy Định.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia	Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.
------------------------------	--

Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)

Không được quy định.

Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)

Không được quy định.

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Ôttrâyliia	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Không
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Không
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Không
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Nhật Bản	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Không

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Không
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Không
Đài Loan	Taiwan Toxic Chemical Substances (TCS)	Không
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Không

*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản

"Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành	12-10-2018.
Ngày sửa đổi	12-10-2018.
Phiên bản số	01
Khước Từ Trách Nhiệm	Wu Di (Shanghai) Industrial Co.,Ltd không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.